

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu mẫu
Thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Cục Thống kê Đồng Nai tại Tờ trình số 29 /TTr-CTK ngày 24 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Biểu mẫu thu thập Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã áp dụng cho các phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và UBND các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Đồng Nai.

(Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung các mẫu biểu, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa tiến hành giao trách nhiệm cho các đơn vị trực thuộc theo quy định. Đồng thời, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện theo đúng nội dung mẫu biểu quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TX. LK, TP. BH;
- Cục Thống kê Đồng Nai;
- Chánh, các Phó Chánh VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Đinh Quốc Thái

**BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
CẤP HUYỆN, XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã áp dụng đối với phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Đồng Nai nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố về lĩnh vực chuyên môn được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của đơn vị trực thuộc các phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị và UBND các xã, phường, thị trấn và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực đã được giao quản lý.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 01, 02, 03 ... phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực cấp huyện, cấp xã; thể hiện cho hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với các phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã phường, thị trấn

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

1.8. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
I	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng	01/H-NLTS	Năm	Ngày 15/2 năm sau
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	02/H-NLTS	Năm	Ngày 15/2 năm sau
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	03/H-NLTS	Năm	Ngày 15/2 năm sau
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã, phường, thị trấn	04/H-NLTS	Năm	Ngày 15/2 năm sau
II	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Số cuộc kết hôn	05/ H-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	06/ H-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	07/ H-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau
III	BAN TỔ CHỨC HUYỆN ỦY/THÀNH ỦY			
1	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy đảng	08/ H-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (kết thúc đại hội 1 tháng)
IV	PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH			
1	Thu Ngân sách nhà nước huyện, thị xã, thành phố	09/ H-TKQG	6 tháng, năm	6 tháng ngày 10/7 Năm: ngày 10/2 năm sau

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
2	Chi Ngân sách nhà nước huyện, thị xã, thành phố	10/ H-TKQG	6 tháng, năm	6 tháng ngày 10/7 Năm: ngày 10/2 năm sau
V	BẢO HIỂM XÃ HỘI			
1	Số người đóng BHXH, BHYT, BHNG	11/ H-XHMT	Năm	Ngày 18/3 năm sau
2	Số người được hưởng BHXH, BHYT, BHNG	12/ H-XHMT	Năm	Ngày 18/3 năm sau
VI	PHÒNG NN & PTNT/ PHÒNG KINH TẾ			
1	Số lượng chợ	13/ H-TMDV	Năm	Ngày 05/3 năm sau
2	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	14/ H-TMDV	Năm	Ngày 05/3 năm sau
3	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai	29/ H-XHMT		Khi PS: chậm nhất sau 1 ngày Cả năm: 31/1 năm sau
4	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về tài sản do thiên tai	30/ H-XHMT		Khi PS: chậm nhất sau 1 ngày Cả năm: 31/1 năm sau
VII	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Số trường lớp, phòng học mầm non	15/ H-XHMT	Năm	Ngày 25/10 năm báo cáo
2	Số giáo viên mầm non	16/ H-XHMT	Năm	Ngày 25/10 năm báo cáo
3	Số học sinh mầm non	17/ H-XHMT	Năm	Ngày 25/10 năm báo cáo
4	Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, THCS	18/ H-XHMT	Năm	Ngày 25/10 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
5	Số giáo viên phổ thông tiểu học, THCS	19/ H-XHMT	Năm	Ngày 25/10 năm báo cáo
6	Số học sinh phổ thông tiểu học, THCS	20/ H-XHMT	Năm	Ngày 25/10 năm báo cáo
VIII	PHÒNG Y TẾ/TRUNG TÂM Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đủ các loại vắc xin	21/ H-XHMT	Năm	Ngày 05/02 năm sau
2	HIV/AIDS	22/ H-XHMT	Năm	Ngày 05/02 năm sau
IX	PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Số hộ dân cư nghèo	23/ H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau
X	CÔNG AN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ TNGT, số người chết, bị thương do TNGT	24/ H-XHMT	Tháng, Năm	Tháng: ngày 15 hàng tháng Năm: 15/12 năm báo cáo
2	Số vụ cháy nổ và mức độ thiệt hại	25/ H-XHMT	Tháng, Năm	Tháng: ngày 15 hàng tháng Năm: 15/12 năm báo cáo
XI	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	26/ H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau
2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	27/ H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau
XII	TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	28/ H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau

3. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Diện tích đất	01/X-NLTS	Năm	Ngày 31/1 năm sau
2	Cơ cấu đất	02/X-NLTS	Năm	Ngày 31/1 năm sau
3	Dân số	03/X-DS	Năm	Ngày 31/1 năm sau
4	Số cuộc kết hôn	04/X-XHMT	Năm	Ngày 25/2 năm sau
5	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	05/X-XHMT	Năm	Ngày 25/2 năm sau
6	Số trường hợp tử vong đã được khai tử	06/X-XHMT	Năm	Ngày 25/2 năm sau
7	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	07/X-NLTS	Vụ	Vụ đông xuân: Ngày 5/5 Vụ hè thu: Ngày 5/8 Vụ mùa: Ngày 5/10
8	Diện tích cây lâu năm	08/X-NLTS	Năm	Ngày 25 tháng 11 năm báo cáo
9	Nuôi trồng thủy sản	09/X-NLTS	Năm	Ngày 25 tháng 11 năm báo cáo
10	Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	10/X-XHMT	Năm	Ngày 20/10 năm báo cáo
11	Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh phổ thông tiểu học	11/X-XHMT	Năm	Ngày 20/10 năm báo cáo
12	Nhân lực của trạm y tế	12/X-XHMT	Năm	Ngày 15/1 năm sau

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
13	Tiêm chủng trẻ em dưới 1 tuổi	13/X-XHMT	Năm	Ngày 15/1 năm sau
14	Số hộ dân cư nghèo	14/X-XHMT	Năm	Ngày 15/1 năm sau
15	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai	15/ H-XHMT		Khi PS: chậm nhất sau 1 ngày Cả năm: 31/1 năm sau
16	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra	16/ H-XHMT		Khi PS: chậm nhất sau 1 ngày Cả năm: 31/1 năm sau